

**CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ XUẤT NHẬP KHẨU NGUYỄN MINH**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ XUẤT NHẬP KHẨU NGUYỄN MINH

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: NGUYEN MINH INVESTMENT AND IMPORT EXPORT COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: NGUYEN MINH IMEX CO., LTD

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0109366027

**3. Ngày thành lập:** 05/10/2020

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 9, ngõ 64, phố Vĩnh Hưng, Phường Vĩnh Hưng, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0904714866

Fax:

Email: [bminhphuong@gmail.com](mailto:bminhphuong@gmail.com)

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                  | Mã ngành    |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Nuôi trồng thủy sản biển                                                                   | 0321        |
| 2.  | Nuôi trồng thủy sản nội địa                                                                | 0322        |
| 3.  | Trồng rừng, chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp                                      | 0210        |
| 4.  | Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp                                                              | 0150        |
| 5.  | Chăn nuôi gia cầm                                                                          | 0146        |
| 6.  | Chăn nuôi lợn và sản xuất giống lợn                                                        | 0145        |
| 7.  | Chăn nuôi trâu, bò và sản xuất giống trâu, bò                                              | 0141        |
| 8.  | Nhân và chăm sóc cây giống hàng năm                                                        | 0131        |
| 9.  | Nhân và chăm sóc cây giống lâu năm                                                         | 0132        |
| 10. | Trồng cây lấy quả chứa dầu                                                                 | 0122        |
| 11. | Trồng cây điều                                                                             | 0123        |
| 12. | Trồng cây hồ tiêu                                                                          | 0124        |
| 13. | Trồng cây cao su                                                                           | 0125        |
| 14. | Trồng cây cà phê                                                                           | 0126        |
| 15. | Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa                                                       | 0118        |
| 16. | Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt                                            | 1010        |
| 17. | Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản                                    | 1020        |
| 18. | Chế biến và bảo quản rau quả                                                               | 1030        |
| 19. | Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa                                                        | 1050        |
| 20. | Bán buôn thực phẩm<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn hạt tiêu, gia vị khác;<br>- Bán buôn cà phê. | 4632(Chính) |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 21. | Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4631 |
| 22. | Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4721 |
| 23. | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4620 |
| 24. | Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 0163 |
| 25. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4722 |
| 26. | Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4723 |
| 27. | Bán buôn đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4633 |
| 28. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết: Bán buôn va li, túi, cặp, túi, ví, thắt lưng, hàng du lịch bằng da, giả da và bằng các chất liệu khác.<br>- Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh<br>- Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện<br>- Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự<br>- Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm<br>- Bán buôn đồ kim chỉ: kim, chỉ khâu; ô dù; dao, kéo. | 4649 |
| 29. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn phân bón, thuốc trừ sâu và hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp;<br>- Bán buôn hóa chất khác (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp và các loại hóa chất nhà nước cấm);<br>- Bán buôn chất dẻo dạng nguyên sinh;<br>- Bán buôn cao su;<br>- Bán buôn tơ, xơ, sợi dệt;<br>- Bán buôn chuyên doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu.       | 4669 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 30. | Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Rang và lọc cà phê ;<br>- Sản xuất các sản phẩm cà phê như: cà phê hoà tan, cà phê lọc, chiết xuất cà phê và cà phê cô đặc ;<br>- Sản xuất các chất thay thế cà phê ;<br>- Trộn chè và chất phụ gia ;<br>- Sản xuất chiết suất và chế phẩm từ chè hoặc đồ pha kèm ;<br>- Sản xuất súp và nước xuyết ;<br>- Sản xuất thực phẩm đặc biệt như: đồ ăn dinh dưỡng, sữa và các thực phẩm dinh dưỡng, thức ăn cho trẻ nhỏ, thực phẩm có chứa thành phần hoóc môn ;<br>- Sản xuất gia vị, nước chấm, nước sốt như sốt madonnê, bột mù tạc và mù tạc ;<br>- Sản xuất giấm ;<br>- Sản xuất mật ong nhân tạo và kẹo ;<br>- Sản xuất thực phẩm chế biến sẵn dễ hỏng như: bánh sandwich, bánh pizza. Nhóm này cũng gồm:<br>- Sản xuất các loại trà được thảo (bạc hà, cỏ roi ngựa, cúc la mã) ;<br>- Sản xuất men bia ;<br>- Sản xuất nước cốt và nước ép từ thịt, cá, tôm, cua, động vật thân mềm ;<br>- Sản xuất sữa tách bơ và bơ ;<br>- Sản xuất các sản phẩm trứng, albumin trứng ;<br>- Sản xuất muối thanh từ muối mua, bao gồm muối trộn i ốt ; | 1079 |
| 31. | Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 1075 |
| 32. | Sản xuất chè                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 1076 |
| 33. | Sản xuất cà phê                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 1077 |
| 34. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh (Trừ vàng, tiền, kim khí, đồ cổ)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4773 |
| 35. | Bán buôn tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4690 |
| 36. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4931 |
| 37. | Vận tải hành khách đường thủy nội địa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 5021 |
| 38. | Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 5022 |
| 39. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 5210 |
| 40. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải<br>Chi tiết: Dịch vụ logistic                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 5229 |
| 41. | Sản xuất sản phẩm hoá chất khác chưa được phân vào đâu (Trừ các loại Nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 2029 |
| 42. | Sản xuất đồ gỗ xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 1622 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 43. | Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện<br>Chi tiết:<br>- Sản xuất tượng và đồ trang trí bằng gỗ, đồ khảm, trạm hoa văn bằng gỗ,<br>- Sản xuất khung tranh sơn dầu cho nghệ sỹ.                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 1629 |
| 44. | Đại lý ô tô và xe có động cơ khác<br>(Trừ đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4513 |
| 45. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Chi tiết: Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4663 |
| 46. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị khác chưa được phân vào đâu để sử dụng cho sản xuất công nghiệp, thương mại, hàng hải và dịch vụ khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4659 |
| 47. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4933 |
| 48. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết:<br>- Đại lý bán hàng hoá;<br>- Môi giới mua bán hàng hoá<br>(Trừ môi giới chứng khoán, môi giới bảo hiểm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4610 |
| 49. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển<br>Chi tiết:<br>- Cho thuê máy móc, thiết bị nông, lâm nghiệp không kèm người điều khiển;<br>- Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng không kèm người điều khiển;<br>- Cho thuê máy móc, thiết bị văn phòng (kể cả máy vi tính) không kèm người điều khiển;<br>- Cho thuê tàu, thuyền và kết cấu nổi không kèm người điều khiển;<br>- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác, không kèm người điều khiển chưa được phân vào đâu. | 7730 |
| 50. | Cho thuê thiết bị thể thao, vui chơi giải trí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 7721 |
| 51. | Cho thuê xe có động cơ<br>Chi tiết:<br>- Cho thuê ô tô;<br>- Cho thuê xe có động cơ khác.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 7710 |
| 52. | Cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 7729 |
| 53. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh<br>(Điều 28 Luật Thương Mại 2005)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 8299 |
| 54. | Đại lý du lịch                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 7911 |
| 55. | Điều hành tua du lịch                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 7912 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 56. | Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 7990 |
| 57. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 5510 |
| 58. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 8230 |
| 59. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4101 |
| 60. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4102 |
| 61. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4212 |
| 62. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4221 |
| 63. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4222 |
| 64. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4223 |
| 65. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4229 |
| 66. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4291 |
| 67. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4292 |
| 68. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4293 |
| 69. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4299 |
| 70. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4311 |
| 71. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4312 |
| 72. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4321 |
| 73. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4322 |
| 74. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4329 |
| 75. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4330 |
| 76. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4390 |
| 77. | Giáo dục thể thao và giải trí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 8551 |
| 78. | Giáo dục văn hoá nghệ thuật                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 8552 |
| 79. | Giáo dục khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>Giáo dục không xác định theo cấp độ tại các trung tâm đào tạo bồi dưỡng;<br>- Các dịch vụ dạy kèm (gia sư);<br>- Các trung tâm dạy học có các khoá học dành cho học sinh yếu kém;<br>- Các khoá dạy về phê bình, đánh giá chuyên môn;<br>- Dạy ngoại ngữ và dạy kỹ năng đàm thoại;<br>- Dạy đọc nhanh;<br>- Đào tạo tự vệ;<br>- Đào tạo kỹ năng nói trước công chúng;<br>- Dạy máy tính. | 8559 |

**6. Vốn điều lệ:** 1.600.000.000 VNĐ

## 7. Thông tin về chủ sở hữu:

Họ và tên:

Giới tính:

Sinh ngày:

Dân tộc: Quốc tịch:

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân:

Số giấy chứng thực cá nhân:

Ngày cấp:

Nơi cấp:

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú:

Chỗ ở hiện tại:

## 8. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: BÙI MINH PHƯƠNG

Giới tính: Nữ

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 07/03/1982

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 031182000461

Ngày cấp: 03/09/2014

Nơi cấp: Cục cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Tổ 15, Phường Vĩnh Hưng, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Số 9, ngõ 64, phố Vĩnh Hưng, Phường Vĩnh Hưng, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

9. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội